**nọc, Í** *danh từ* **1** Cọc đóng xuống đất để buộc người căng ra mà đánh, thi hành một hình phạt thời phong kiến. **2** Cọc cắm xuống đất để cho cây thân leo bám vào. Nọc trầu. Nọc (hồ) *tiêu.* ll động từ Căng người ra để đánh đòn. Nọc *ra đánh cho* một *trận.*   
**nọc độc** *danh từ* Chất độc ở một số loài vật; thường dùng để ví *cái* rất nguy hại về văn hoá, tư tưởng. Gieo rắc nọc *độc. Tiêm* nhiễm những *nọc độc của uăn hoá* đôi truy.   
**Noel** *cũng viết Nôen* danh từ *Lễ* kỉ niệm chúa Jesus (25 tháng mười hai dương lịch), theo đạo Cơ Đốc.   
**noi** *động từ* **1** Đi lần theo một lối, một hướng nhất định. Noi *theo* lối mòn *mà xuyên* qua rừng. Noi gót người *xưa* (bóng (nghĩa bóng)). **2** Học tập và làm theo điều hay, điều tốt. Noi gương bạn. Noi *theo.*   
**nòi** *danh từ* **1** (chuyên môn). Đơn vị phân loại sinh học, chỉ nhóm động vật (thường là động vật nuôi) thuộc cùng một loài, có những đặc tính di truyền chung. Nòi *gà* rỉ. Nòi chó săn. **2** (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). *Giống* nồi (nói tắt). Yêu nước thương nòi. Tiệt nòi. **3** (dùng phụ sau danh từ). Giống tốt, có nhiều *đặc* tính *di* truyền *ưu* uiệt. *Gà* nòi\*. Chó *săn* nòi. Nhà nòi\*.   
**nòi giống** *danh từ* Như giống nồi.   
**nói** *động từ* **1** Phát ra thành tiếng, thành lời để diễn đạt một nội dung nhất định trong giao tiếp. Nghĩ *sao nói* uậy. *Ăn nên đọi,* nói nên *lời* (tục ngữ). *Hỏi* chẳng nói, gọi chẳng *thưa. Đã* nói *là làm.* Nói *mãi, nó mới* nghe. **2** Phát âm. Nói giọng Nam Bộ. **3** Sử dụng một thứ tiếng nào đó, phát âm để giao tiếp. Nói tiếng Việt. Đọc *được* tiếng *Hán,* nhưng *không nói* được. **4** Có ý kiến chê trách, chê bai. Người *ta* nói *nhiều lắm* uỀ ông *ta. Làm đừng để cho ai nói.* **5** (danh từ). Trình bày bằng hình thức nói. Nói *thơ Lục Vân* Tiên. *Hát nói\*.* **6** Thể hiện một nội dung nào đó. Bức *tranh nói uới người xem nhiều điều. Những* con số *nói lên một* phần sự *thật.* Nói *với nhau bằng ánh mắt.*   
**nói bóng** *động từ* (ít dùng). Như *nói bóng gió.*   
**nói bóng gió** *động từ* Nói xa xôi cho người ta hiểu ý ở ngoài lời.   
**nói bóng nói gió** *động từ* Như nói bóng gió.   
**nói cạnh** *động từ* Nói gần nói xa để châm chọc, đả kích. *Nói cạnh một câu.*   
**nói cạnh nói khoó** *động từ* Như nói *cạnh* (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**nói chặn** *động từ* Nói trước để ngăn ngừa điều người ta sắp nói, sắp làm.   
**nói cho phải** (kng.; dùng ở đầu câu). Đúng sự thật thì như thế này (cho nên khuyết điểm *thật ra* không đến mức như đã nói). Nói *cho phải, nó* cũng không muốn *như thế*   
**nói chơi** *động từ* Nói cho vui, không có mục đích gì khác. *Nói chơi mà* tưởng thật.   
**nói chua** *động từ* Nói chanh chua nhằm làm cho người ta khó chịu.   
**nói chung 1** (dùng làm phần phụ trong câu). Nói một cách bao quát, không tính đến cái cá biệt, cái chỉ có tính chất bộ phận (hàm ý bớt khẳng định). Công việc nói chung tiến triển tốt. **2** (dùng phối *hợp* với nói riêng). xem nói riêng.   
**nói chuyện** *động từ* **1** Nói với nhau điều này điều khác một cách tự nhiên. Vừa *đi uừa* nói chuyện. *Giờ học không nói* chuyện *riêng.* **2** Trình bày vấn đề gì một cách có hệ thống trước đông người. *Buổi* nói chuyện thời sự. *Bài nói chuyện.* **3** (khẩu ngữ). Tỏ thái độ, cho biết rõ ý kiến (thường dùng trong lời răn đe). Rồi tôi sẽ nói chuyện với *anh !*   
**nói chữ** *động từ* Sính dùng từ ngữ khó hiểu (thường là từ ngữ gốc Hán). Đã *đốt* lại *hay* nói chữ.   
**nói có sách, mách có chứng** Nói *có căn* cứ *chắc chắn, đảm bảo* chắc chắn *là* đúng. nói của đáng tội *xem của* đáng tội.   
**nói cứng** *động từ* Nói để tỏ ra vẫn vững vàng, không lúng túng, không lo sợ. Rất *lo,* nhưng *Lần nói* cứng.   
**nói dóc** *động từ* (khẩu ngữ). Nói khoác lác và bịa đặt cho vui hay để ra vẻ ta đây. Chỉ được cái nói *dóc!* Chuyện *thật* lại cứ *tưởng* nói *dóc.* **nói dối** *động từ* Nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che dấu điều gì. *Ăn mặn nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối* (tục ngữ).   
**nói điêu** *động từ* Nói những điều không có thật, để lừa dối. *Đừng* nói điêu cho *người* khác.   
**nói đớt** *động từ* xem *đót.*   
**nói đúng ra** (dùng ở đầu câu). Đúng lí ra (thì thế này, chứ không phải như người ta nghĩ). *Nói đúng ra, anh có* quyền không làm.   
**nói gay** *động từ* (phương ngữ). Nói mïỉa, nhằm làm cho người ta phải khó chịu.   
**nói gần nói xa** *động từ* Nói gần gần xa xa, chứ không nói thẳng. Nói gần *nói xa để dò ý tứ.* Nói gần *nói xa, chẳng qua nói thật* (chi bằng nói thẳng).   
**nói gì** (đến) Như *hưống gì (nhưng* chỉ dùng trong câu phủ định). *Anh* em *nó còn chẳng giúp, nói* gì *đến người dưng.* Cháo *còn chẳng ăn được, nói* gì cơm.   
**nói gì thì nói** (khẩu ngữ). Dù như thế nào thì sự thật cũng là (và phải thừa nhận như vậy). Nói *gì thì nói,* chuyện *đã lỡ* rồi.   
**nói gở** *động từ* Nói ra những lời cho là có thể báo trước hoặc đưa đến điều chẳng lành, theo mê tín. *Đừng có nói gở.*   
**nói hớt** *động từ* (ít dùng). Nói trước lời mà người khác chưa kịp nói. Đừng *nói hớt* lời *người khác.*   
**nói hươu nói vượn** *động từ* Nói khoác lác, không thật, không thực tế.   
**nói khan nói vã** *động từ* (khẩu ngữ). Nói hết lời, đủ ›ách, để cố thuyết phục, nài xin.   
**xkói kháy** *động từ* Nói xa xôi để khích bác, trêu *ức. Nói kháy một* câu.   
**tói khéo** *động từ* Nói bằng những lời lẽ mềm nỏng, thích hợp để làm vừa lòng người xghe. *Nói khéo để cho anh* ta *đồng ý.*   
**sói khó** *động từ* Nói rõ hết tình cảnh để nài tin. *Nói khó để uay tiền.* Phải *nói* khó *mãi* tgười *ta* mới *nhận cho.*   
**vói khoác** *động từ* Nói những điều quá xa sự hật, quá xa những gì mình đã có làm ioặc có thấy, để người ta phục mình. *Làm được một* chút *mà nói khoác bằng* trời. Tính hay *nói khoác.*   
**nói lái** *động từ* Nói khác đi một tổ hợp hai baâm tiết bằng cách chuyển đổi riêng phần vẫn hay là phần phụ âm đầu, hoặc phần thanh điệu, có thể có đổi *cả* trật tự các âm tiết, để bông đùa hoặc chơi chữ, châm biếm. Nói *"đấu tranh, thì tránh đâu" là dùng lối nói lái.*   
**nói lảng** *động từ* Nói sang chuyện khác, cốt để tránh chuyện đang nói. Khéo *nói* láng.   
**nói láo** *động từ* **1** Nói những chuyện nhảm nhí, không đứng đắn. Ngồi *nói láo mất thì* giờ. **2** (phương ngữ). Nói *dối.* Tính *gian, hay nói láo.*   
**nói lắp** *động từ* Nói nhắc đi nhắc lại nhiều lần một tiếng, không trơn tru, do có tật. Tật *nói Lắp.*   
**nói leo** *động từ* Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến. *Trẻ con* biết gì *mà nói leo!*   
**nói liu (phương ngữ).** *xem nói nhịu.*   
**nói lóng** *động từ* Nói bằng lối dùng chen một số từ ngữ với nghĩa quy ước mà chỉ một nhóm ít người biết riêng với nhau.   
**nói lót** *động từ* Nói đỡ trước. *Nhờ ông nói lót cho* máy *câu.* |   
**nói lối** *động từ* Nói gần như kể trong ca kịch cổ truyền, trong *cải* lương, giọng điệu tự do, thường có nhạc đệm làm nền.   
**nói lửng** *động từ* Nói nửa chừng, không hết ý, để cho tự hiểu. *Buông* một *câu nói lửng.*   
**nói lưỡng** *động từ* Nói nước đôi để cho hiểu thế nào cũng được. Việc *gì phải nói lưỡng, cứ nói thẳng ra xem.*   
**nói mát** *động từ* Nói dịu nhẹ như khen, nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách. Nói *mát mấy câu.* Lối *nói mát, không ai chịu được.* nói mép động từ Nói nhiều và khéo, nhưng chỉ là ngoài miệng. Chỉ giỏi *nói mép,* có *làm được* gì *đâu.*   
**nói mê** *động từ* Nói trong lúc nằm mơ. *Lảm nhám nói* mê.   
**nói mò** *động từ* Nói một cách hú hoạ, không có căn cứ. Thầy *bói nói* mò.